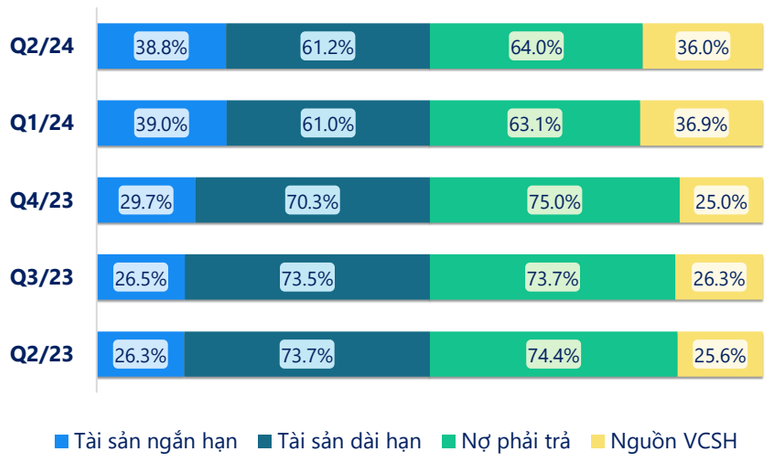
FireAnt

CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	38,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,006
SL cổ phiếu LH	179,985,863
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,789,290
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,974
P/E	25.0
EPS	1,549

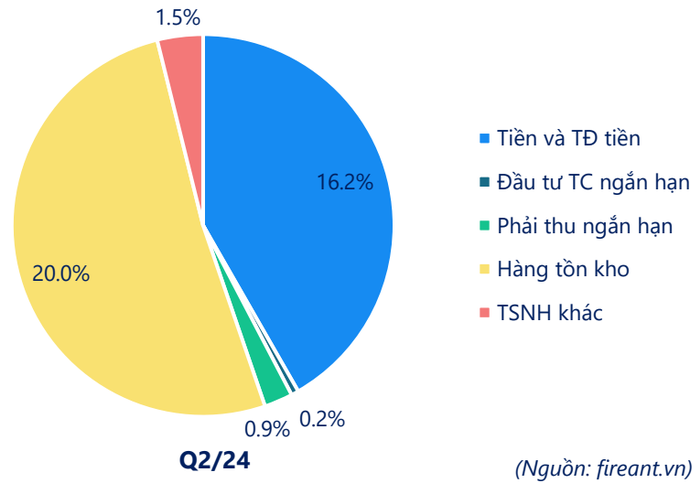
	YTD	1T	3T	6T
SZC	12.6%	-9.5%	-9.6%	10.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



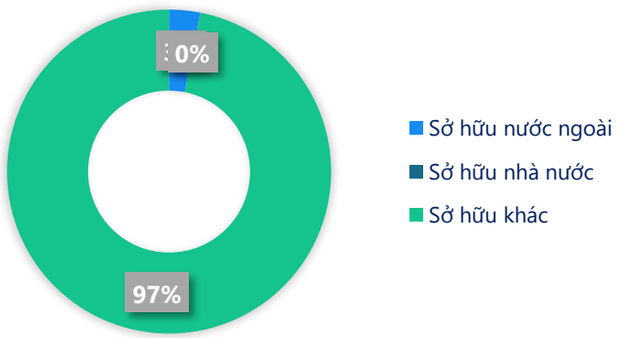
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



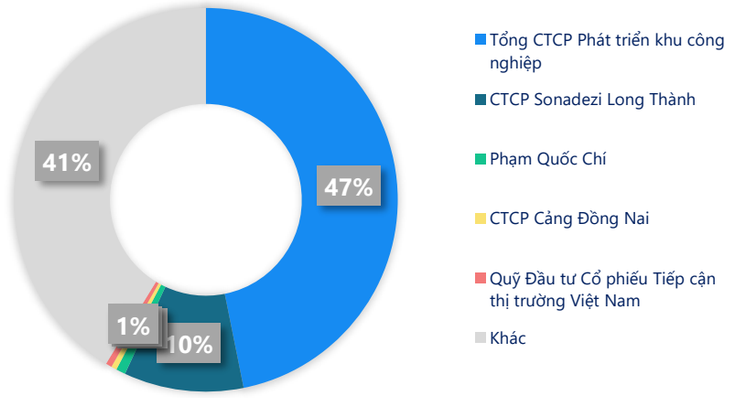
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



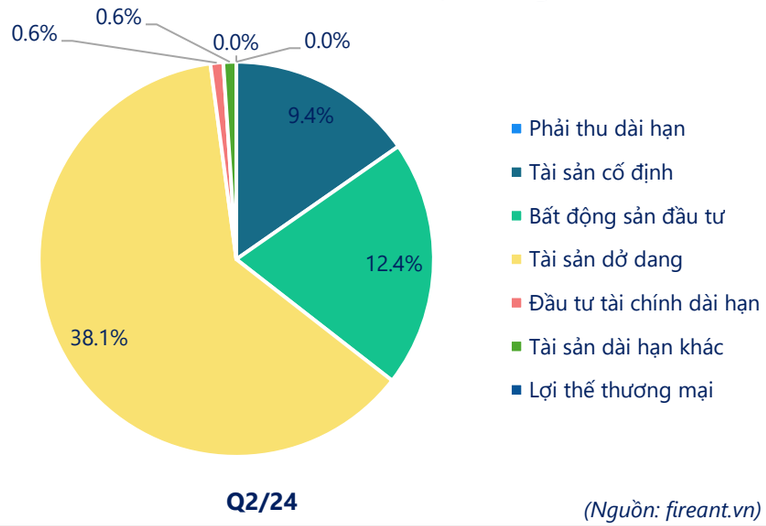
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

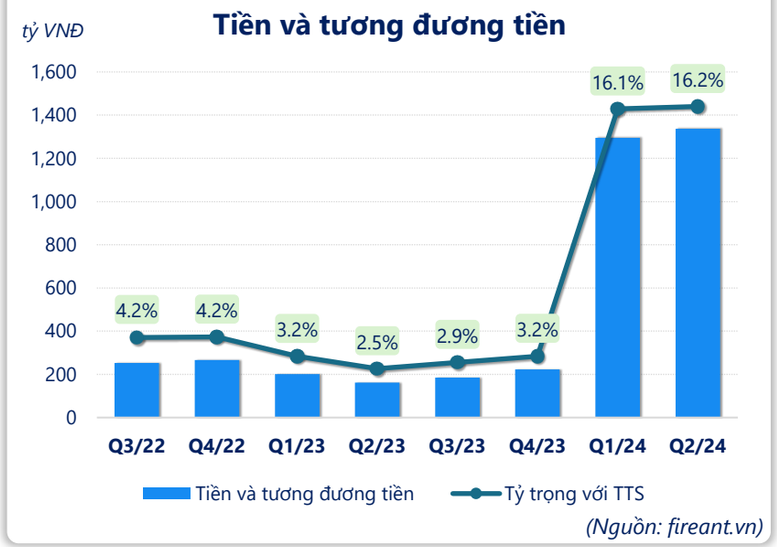


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

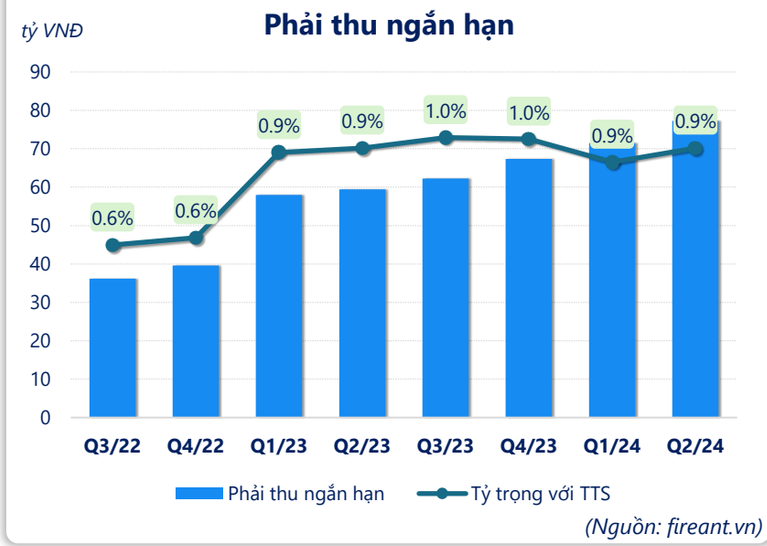
CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Tiền và tương đương tiền



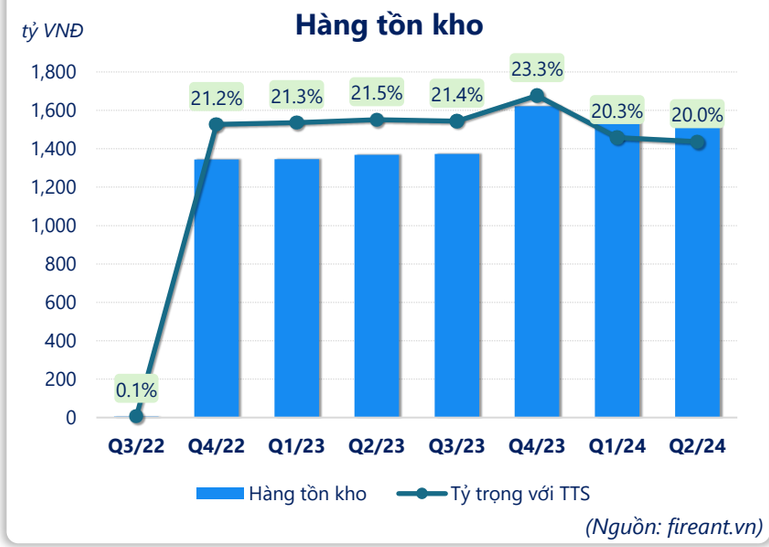
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



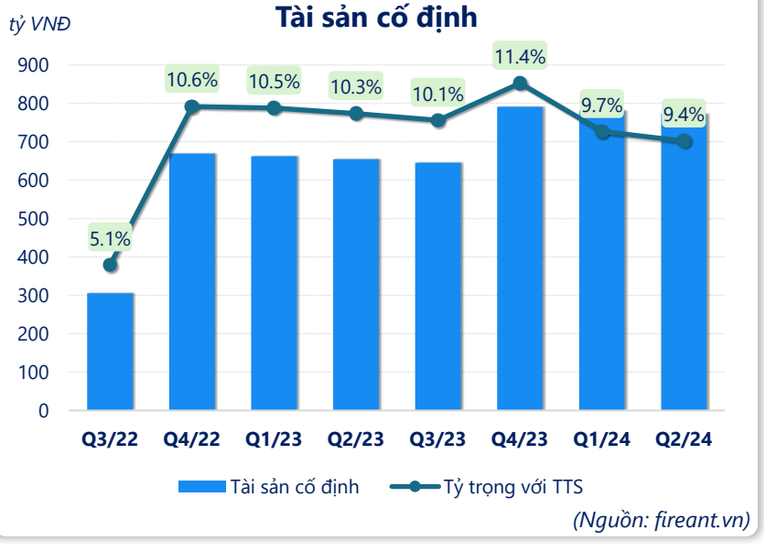
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



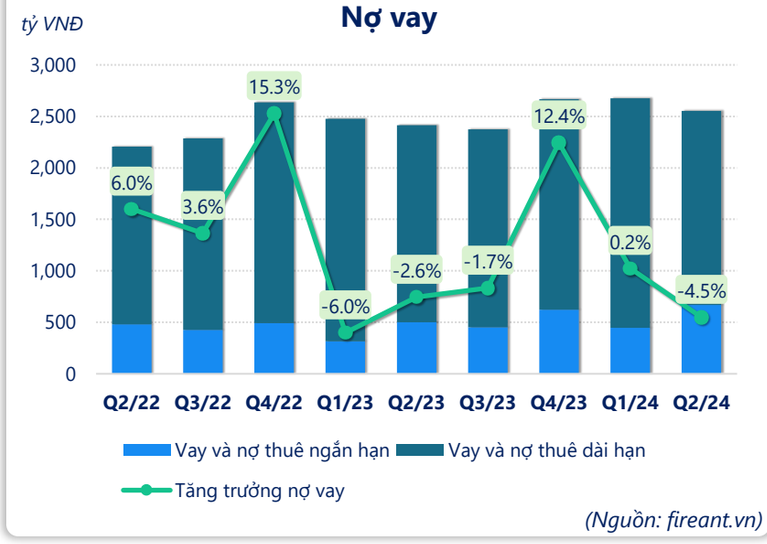
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



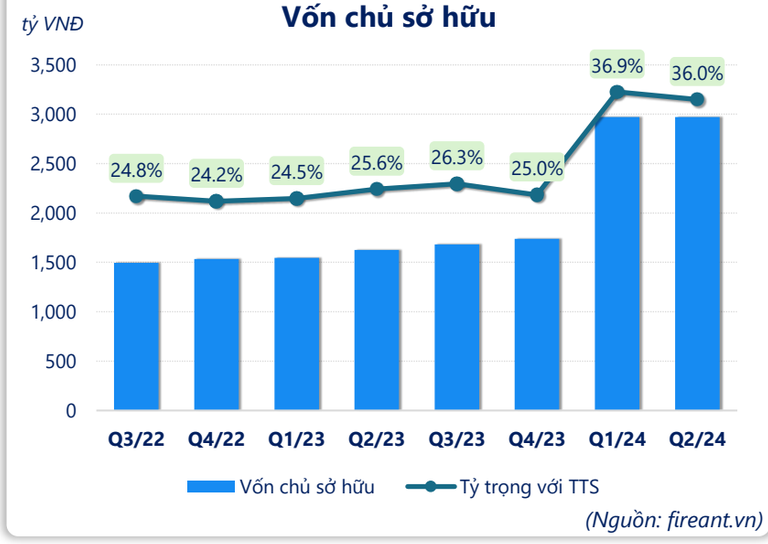
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

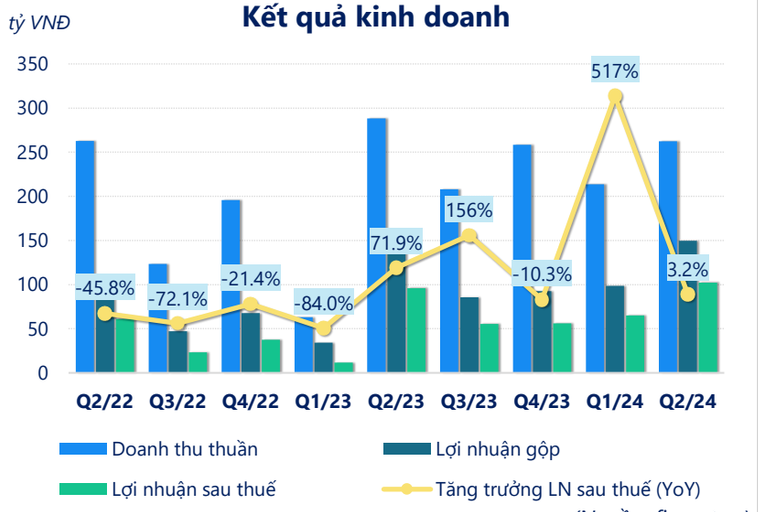


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

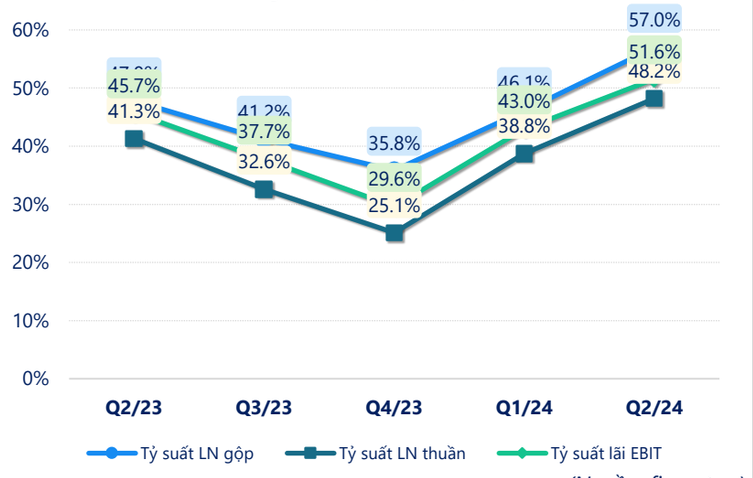
CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

Kết quả kinh doanh



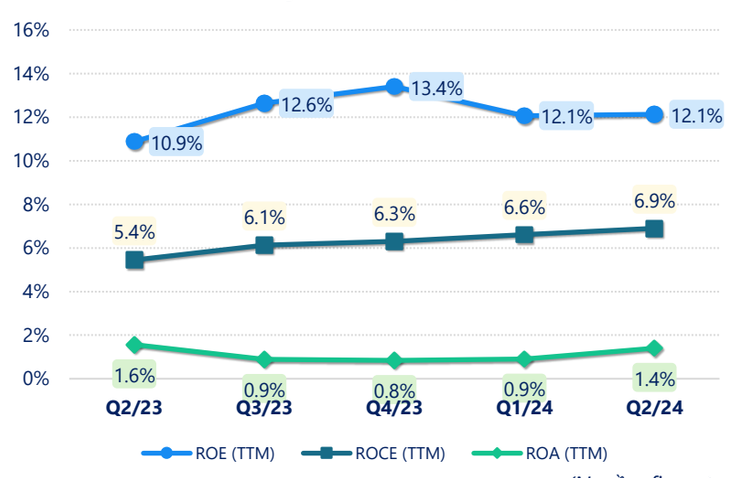
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



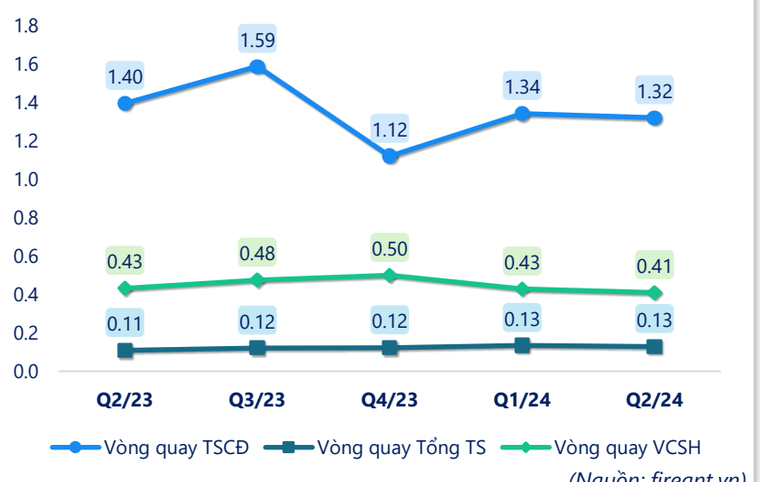
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



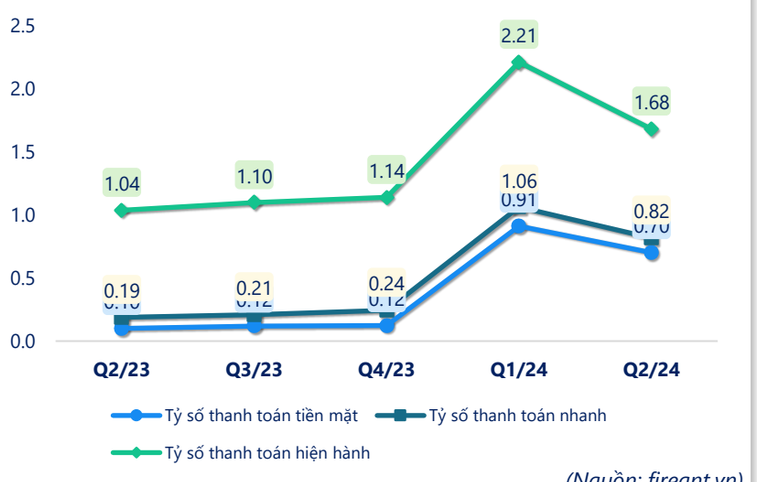
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



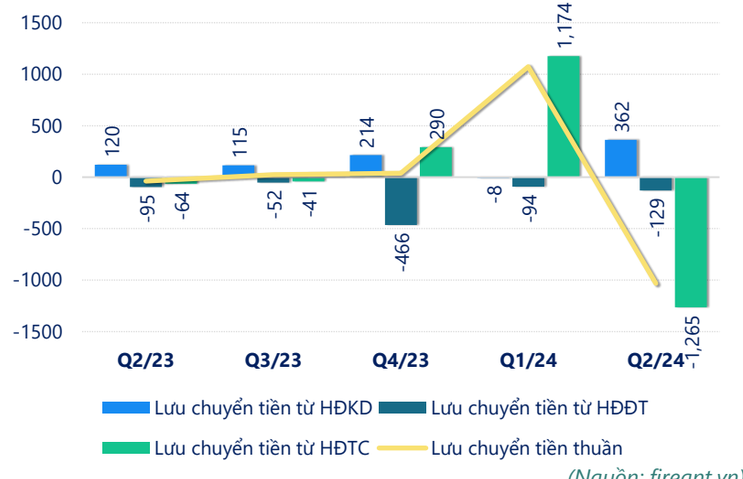
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sonadezi Châu Đức (HSX: SZC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,251**	**6,961**	**18.5%**
Tài sản ngắn hạn	3,205	2,064	55.2%
Tiền và tương đương tiền	1,337	222	501%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	30.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	77.2	67.3	14.7%
Hàng tồn kho	1,647	1,621	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	124	123	0.3%
Tài sản dài hạn	**5,046**	**4,897**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	772	791	-2.4%
Bất động sản đầu tư	1,020	1,055	-3.3%
Tài sản dở dang	3,147	2,943	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	52.8	52.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**53.2**	**54.4**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,280	5,224	1.1%
Nợ ngắn hạn	**1,906**	**1,789**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	668	601	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	163	268	-39.3%
Nợ dài hạn	3,374	3,434	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,886	2,067	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,971**	**1,737**	**71.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,971**	**1,737**	**71.0%**
Vốn điều lệ	1,800	1,200	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	288	208	259	214	262
Giá vốn hàng bán	150	122	166	115	113
Lợi nhuận gộp	138	85.7	92.7	98.5	150
Doanh thu HĐTC	1.74	6.13	7.78	2.94	1.15
Chi phí TC	12.3	10.8	11.3	9.35	10.3
Chi phí lãi vay	12.3	10.8	11.1	9.14	8.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.63	5.54	1.63	0.14	0.34
Chi phí QLDN	7.47	7.66	22.6	9.12	13.5
LN thuần từ HĐKD	119	67.8	64.9	82.8	127
Lợi nhuận khác	0.41	-0.07	0.55	-0.13	-0.10
LN trước thuế	119	67.8	65.5	82.7	126
Lợi nhuận sau thuế	96.0	55.5	56.1	65.1	102
LNST của CĐ cty mẹ	96.0	55.5	56.1	65.1	102

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	115	214	-7.73	362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.5	-52.0	-466	-93.9	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.8	-40.5	290	1,174	-1,265
Tiền đầu kỳ	201	162	184	222	1,295
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.3**	**22.6**	**38.1**	**1,073**	**-1,031**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.03	0	0.04
Tiền cuối kỳ	162	184	222	1,295	1,337

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic